

- pseudoexfoliation syndrome. J Glaucoma. Jan 2007;16(1): 117-21. doi: 10.1097/01.ijg.0000243470.13343.8b
- Konstas AG, Stewart WC, Stroman GA, Sine CS.** Clinical presentation and initial treatment patterns in patients with exfoliation glaucoma versus primary open-angle glaucoma. Ophthalmic Surg Lasers. Feb 1997;28(2):111-7.
 - Sarowa S, Manohar J, Jain K, Singhal Y, Devathia DJJMSPH.** Qualitative and quantitative changes of corneal endothelial cells and central corneal thickness in pseudoexfoliation syndrome and pseudoexfoliation glaucoma. 2016;5(12):1.
 - Shagufta Iqbal RAM, Hans Raj Sharma, Ashok K. Sharma, Arjumand Nazir.** Evaluation of Morphological Changes in Corneal Endothelial Cells and Central Corneal Thickness in Pseudoexfoliation Syndrome. JK Science: Journal of Medical Education & Research. 2023;25(2):104-107.
 - Ucak T, Karakurt Y, Atum M, Icel E, Gamze Tasli N.** Comparison of anterior segment parameters and corneal endothelial changes in patients with pseudoexfoliative glaucoma and pseudoexfoliation syndrome. Annals of Medical Research. 05/25 2021;26(6):1052-1055.
 - Shilpa Umarani JSBN, Jayshree M P, Shishir K N, Ramesh C Hulakund, Shilly Varghese.** Comparison of Endothelial Cell Density in Pseudoexfoliation Syndrome and Pseudoexfoliation Glaucoma. Ophthalmology and Allied Sciences. 2021;7(1)
 - Demircan S, Atas M, Yurtsever Y.** Effect of torsional mode phacoemulsification on cornea in eyes with/without pseudoexfoliation. Int J Ophthalmol. 2015;8(2):281-7. doi:10.3980/j.issn.2222-3959.2015.02.12
 - Yu ZY, Wu L, Qu B.** Changes in corneal endothelial cell density in patients with primary open-angle glaucoma. World J Clin Cases. Aug 6 2019;7(15):1978-1985. doi:10.12998/wjcc.v7.i15.1978

THÓI QUEN DINH DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ RĂNG MIỆNG CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM

Đỗ Nam Khánh¹, Trần Thị Hương Trà¹, Phan Thị Bích Hạnh²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm mô tả thực trạng thói quen dinh dưỡng và chăm sóc răng miệng của học sinh Trung học phổ thông (THPT) tại một số trường tại miền Bắc năm 2023. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang tiến hành trên 680 học sinh THPT từ lớp 10 đến lớp 12 tại một số trường THPT trong năm 2023. **Kết quả:** Trong 680 học sinh tham gia nghiên cứu, có 416 là học sinh nữ (chiếm 61,2%). Tỷ lệ học sinh THPT sử dụng thức ăn nhanh như gà rán, khoai tây chiên hơn 1-2 lần/tuần chiếm tỷ lệ khá cao (hơn 50%). Tỷ lệ sử dụng trứng, sữa và các sản phẩm từ sữa chiếm hơn 90%. Tỷ lệ sử dụng thức ăn béo, đồ chiên xào, nhiều dầu mỡ chiếm tới 75% tổng số học sinh tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu cũng chỉ ra 89,4% học sinh có thói quen sử dụng bàn chải để làm sạch răng, chỉ có 19,5% học sinh có thói quen sử dụng chỉ nha khoa, 16,5% học sinh sử dụng tăm sau khi ăn. Có 69,8% học sinh có thói quen chải răng 2 lần 1 ngày, 13,7% học sinh chải răng >2 lần/ngày. Đa số học sinh có thói quen chải răng trước khi ăn sáng (76,9%) và buổi tối trước khi đi ngủ (77,6%). **Kết luận:** Các học sinh trong nghiên cứu có thói quen thực hành vệ sinh răng miệng tương đối tốt nhưng vẫn cần truyền thông nâng cao nhận thức của học sinh về thói quen sử dụng dụng cụ làm sạch răng,

mức độ thường xuyên và thời điểm chải răng.

Từ khóa: Vệ sinh răng miệng, học sinh, trung học phổ thông.

SUMMARY

NUTRITIONAL AND ORAL HYGIENE PRACTICES AMONG HIGH SCHOOL STUDENTS IN THE NORTH OF VIETNAM

Objective: The study aims to describe the situation of dental care practice among high school students in some schools in the North of Vietnam in 2023. **Research method:** A cross-sectional study conducted on 680 high school students from grade 10 to grade 12 at some high schools in 2023. **Results:** Out of 680 students participating in the study, 416 were female students (accounting for 61.2%). The percentage of high school students who eat fast food such as fried chicken and French fries more than 1-2 times a week is quite high (more than 50%). The rate of use of eggs, milk and dairy products accounts for more than 90%. The rate of consumption of fatty, fried, and greasy foods accounted for 75% of the total number of students participating in the study. Research also shows that 89.4% of students have a habit of using a toothbrush to clean their teeth, only 19.5% of students have a habit of using dental floss, 16.5% of students use toothpicks after eating. There were 69.8% of students have the habit of brushing their teeth twice a day, 13.7% of students brush their teeth >2 times/day. Most students have a habit of brushing their teeth before breakfast (76.9%) and at night before going to bed (77.6%). **Conclusion:** The students in the study have relatively good oral hygiene practices but still need to communicate to raise students' awareness about the habit of using dental

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Nam Khánh

Email: donamkhanh@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 9.11.2023

Ngày duyệt bài: 27.11.2023

cleaning tools, how often and time of brushing teeth.

Keywords: Oral hygiene, students, high school.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các vấn đề về sức khỏe răng miệng đang rất phổ biến với khoảng gần 3,5 tỷ người trên toàn thế giới mắc bệnh, ở mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp xã hội. ¹ Việc thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng không tốt cũng như chế độ ăn uống không khoa học là các nguyên nhân hàng đầu làm tăng nguy cơ của các bệnh về răng miệng. Nghiên cứu trên 2435 học sinh THPT tại Arab Saudi cho thấy những học sinh có thói quen vệ sinh răng miệng tốt sẽ giảm nguy cơ sâu răng, viêm lợi. ²

Việc phát hiện sớm các thói quen không tốt và can thiệp kịp thời sẽ giúp đối tượng phòng ngừa được các bệnh răng miệng sau này. Mặc dù ngành nha khoa đã có những tiến bộ vượt bậc trong việc phòng ngừa và điều trị các bệnh răng miệng, tuy nhiên vẫn có sự khác biệt trong thói quen chăm sóc sức khỏe răng miệng tồn tại giữa người dân sống tại khu vực thành thị và nông thôn. ³ Bên cạnh đó, đối tượng học sinh từ 15-18 tuổi có nhiều sự thay đổi trong tâm sinh lý từ đó dễ mắc các bệnh răng miệng như sâu răng hay viêm lợi hơn, chính vì vậy việc thực hành chăm sóc vệ sinh răng miệng đúng sẽ giúp các em có sức khỏe răng miệng ổn định cũng như góp phần cải thiện sức khỏe cộng đồng. Việc thực hành chăm sóc vệ sinh răng miệng của trẻ cũng có thể bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như tuổi, giới tính, khu vực sống hay sự quan tâm của bố mẹ. ⁴

Như vậy, nắm bắt được các yếu tố liên quan sẽ giúp xây dựng các chương trình nha học đường phù hợp với từng đối tượng, từ đó cải thiện thói quen vệ sinh răng miệng của trẻ theo hướng tích cực hơn. Ở Việt Nam có nhiều nghiên cứu về sức khỏe răng miệng học đường nhưng chủ yếu tập trung vào lứa tuổi mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở, chưa có nhiều nghiên cứu trên đối tượng học sinh phổ thông. Do đó chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mong muốn mô tả thực trạng thực hành dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe răng miệng ở học sinh 1 số trường THPT ở miền Bắc Việt Nam từ đó có các khuyến nghị giúp cải thiện 1 phần vấn đề sức khỏe răng miệng của học sinh THPT ở Việt Nam.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Học sinh đang học lớp 10, lớp 11, lớp 12 tại một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Nam Định và TP. Hà Nội.

2.2. Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Nam Định (Trường THPT

Nguyễn Khuyến, Trường THPT Lý Tự Trọng); Hà Nội (THPT Chuyên Khóc học tự nhiên)

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang

2.4 Các nhóm biến số và chỉ số chính

- Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu: Tuổi, giới, học sinh lớp

- Thông tin về tần suất tiêu thụ 1 số loại lương thực thực phẩm thông dụng: thịt, cá, trứng, sữa, đồ ăn nhanh...

- Dụng cụ làm sạch răng: Chỉ nha khoa, bàn chải răng, nước súc miệng, tăm..

- Mức độ thường xuyên chải răng: > 2 lần/ngày, 2 lần/ngày, 1 lần/ngày, thỉnh thoảng.

- Thời điểm chải răng: buổi sáng trước khi ăn, buổi sáng sau khi ăn, buổi trưa sau ăn, buổi tối trước khi đi ngủ

- Thời lượng mỗi lần chải răng: ít hơn 1 phút, ít hơn 2 phút, > 2 phút, khoảng 1 phút, khoảng 2 phút, không nhớ:

- Thói quen đi khám răng: 6 tháng/lần, 1 năm 1 lần, không bao giờ..

2.5. Xử lý và phân tích số liệu

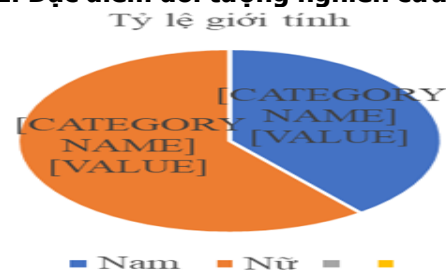
- Bộ câu hỏi được gửi qua phần mềm Redcap thu thập dữ liệu online. Số liệu được nhập, làm sạch và quản lý bằng hệ thống Redcap (redcap.hmu.edu.vn) và phân tích bằng phần mềm thống kê R.4.0.4.

- Số liệu được trình bày dưới dạng tần số và tỷ lệ % đối với biến định tính; dạng trung bình, độ lệch chuẩn, đối với biến định lượng.

2.6. Vấn đề đạo đức nghiên cứu. Đối tượng tự nguyện tham gia nghiên cứu. Nghiên cứu tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi ẩn danh, không khai thác bất kì thông tin cá nhân của học sinh nào. Dữ liệu khảo sát được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu



Bảng 1: Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

Tỷ lệ học sinh nữ tham gia nghiên cứu này nhiều hơn gấp 1,5 lần so với tỷ lệ học sinh nam.

3.1. Thói quen dinh dưỡng của học sinh THPT 1 số trường ở miền Bắc Việt Nam

Bảng 1. Tần suất sử dụng một số loại thức ăn và đồ uống của đối tượng nghiên cứu

Nhóm thực phẩm/đồ uống	Hàng ngày	3-5 ngày/tuần	1-2 ngày/tuần	1-2 ngày/tháng	Chưa bao giờ
Thức ăn nhanh gà rán, khoai tây chiên, xúc xích, bánh mì có nhân	24 (3.6%)	69 (10.4%)	246 (37.2%)	292 (44.1%)	31 (4.7%)
Thức ăn béo đồ chiên xào, nhiều dầu mỡ	53 (8.0%)	165 (25.0%)	326 (49.4%)	102 (15.5%)	14 (2.1%)
Thịt nạc	183 (27.6%)	282 (42.5%)	163 (24.6%)	31 (4.7%)	4 (0.6%)
Hải sản Tôm, cua, ghe, mực...	8 (1.2%)	57 (8.6%)	234 (35.3%)	314 (47.4%)	49 (7.4%)
Nội tạng động vật lòng, tim, cật ...	3 (0.5%)	19 (2.9%)	121 (18.3%)	370 (55.9%)	149 (22.5%)
Trứng	92 (13.9%)	254 (38.3%)	281 (42.4%)	33 (5.0%)	3 (0.5%)
Sữa và các sản phẩm từ sữa	240 (36.4%)	141 (21.4%)	135 (20.5%)	106 (16.1%)	37 (5.6%)
Rau xanh	482 (72.7%)	123 (18.6%)	42 (6.3%)	10 (1.5%)	6 (0.9%)
Hoa quả, trái cây	391 (59.2%)	175 (26.5%)	77 (11.7%)	12 (1.8%)	5 (0.8%)
Nước ngọt có gas Coca, Pepsi...	22 (3.3%)	76 (11.5%)	229 (34.6%)	294 (44.4%)	41 (6.2%)

Tỷ lệ học sinh THPT sử dụng thức ăn nhanh như gà rán, khoai tây chiên hơn 1-2 lần/tuần chiếm tỷ lệ khá cao (hơn 50%). Tỷ lệ sử dụng trứng, sữa và các sản phẩm từ sữa chiếm hơn 90%. Tỷ lệ sử dụng thức ăn béo, đồ chiên xào, nhiều dầu mỡ chiếm tới 75% tổng số học sinh tham gia nghiên cứu.

3.2. Thực hành vệ sinh răng miệng của học sinh Trung học phổ thông

Bảng 2: Thói quen sử dụng dụng cụ làm sạch răng của học sinh

Đặc điểm	Hà Nội (n=135) n (%)	Nam Định (n=545) n (%)	Tổng n (%)
Chỉ nha khoa	39 (28,8%)	94 (17.2%)	133(19,5%)
Bàn chải răng	119 (88,1%)	489 (89.7%)	608(89,4)
Nước súc miệng	44 (32,6%)	163 (29.9%)	207(30,4%)
Tăm xỉa răng	27 (20,0%)	85 (15.6%)	112(16.5%)
Khác	3 (2.2%)	10 (1.8%)	13(1.9%)

Đại đa số học sinh THPT sử dụng bàn chải đánh răng để làm sạch răng (89,4%). Bên cạnh bàn chải, học sinh THPT ở 2 địa phương cũng sử dụng đa dạng các loại dụng cụ làm sạch khác như chỉ nha khoa (19,5%), nước súc miệng (30,4%). Vẫn còn khoảng 16,5% số học sinh có thói quen sử dụng tăm để làm sạch răng.

Bảng 3: Mức độ thường xuyên chải răng

Đặc điểm	Hà Nội n (%)	Nam Định n (%)	Tổng n (%)
Không bao giờ	0 (0,0%)	0 (0,0%)	0 (0,0%)
Thỉnh thoảng	3 (2,8%)	6 (1,1%)	9 (1,3%)
1 lần/ngày	13 (9,8%)	82 (15,4%)	95 (14,3%)
2 lần/ngày	104 (78,4%)	359 (67,6%)	463 (69,8%)
>2 lần/ngày	12 (9,0%)	84 (15,8%)	96 (14,6%)
Tổng	132 (100%)	531 (100%)	663 (100,0%)

Đa số học sinh có thói quen chải răng 2 lần/ngày (69,8%), có đến 14,6% học sinh có thói quen chải răng >2 lần/ngày. Không có học sinh nào không bao giờ đánh răng, vẫn còn 14,3% học sinh đánh răng 1 lần/ngày và 1,3% học sinh thỉnh thoảng mới đánh răng.

Bảng 4: Thời điểm chải răng

Đặc điểm	Hà Nội (n=135) n (%)	Nam Định (n=545) n (%)	Tổng (n=680) n (%)
Trước ăn sáng	99 (73,3%)	424 (77.8%)	523 (76,9%)
Sau khi ăn sáng	26 (19,2%)	63 (11.6%)	89 (13,1%)
Sau ăn trưa	9 (6,6%)	75 (13.8%)	84 (12,3%)
Buổi tối (trước khi ngủ)	113 (83,7%)	415 (76.1%)	528 (77,6%)
Khác	1 (0,7%)	15 (2.8%)	16 (2,3%)

Trong các học sinh tham gia nghiên cứu, đại đa số (77,6%) đánh răng vào buổi tối trước khi đi ngủ, 76,9% học sinh đánh răng trước khi ăn sáng, chỉ có 13,1% học sinh đánh răng sau khi ăn sáng và 12,3% học sinh đánh răng sau bữa ăn trưa.

IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu này thực hiện trên 3 trường THPT thuộc tỉnh Nam Định và TP. Hà Nội với tổng số 680 học sinh tham gia nghiên cứu. Phân bố về giới tính có sự chênh lệch khá lớn khi tỷ lệ nữ chiếm tới 61,2%, gấp hơn 1,5 lần so với nam giới (39,8%). Kết quả nghiên cứu này khác biệt rõ rệt so với nghiên cứu ở Saudi Arabi với tỷ lệ nam là 54,6%, tỷ lệ nữ chỉ có 45,6%.²

Trong nghiên cứu này, Tỷ lệ học sinh THPT sử dụng thức ăn nhanh như gà rán, khoai tây chiên hơn 1-2 lần/tuần chiếm tỷ lệ khá cao (hơn 50%). Tỷ lệ sử dụng thức ăn béo, đồ chiên xào, nhiều dầu mỡ chiếm tới 75% tổng số học sinh tham gia nghiên cứu. Điều này có thể giải thích do các thức ăn nhanh thường có hương vị hấp dẫn và tiện dụng, đặc biệt với các bạn đang ở lứa tuổi vị thành niên; tuy nhiên nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh việc tiêu thụ nhiều loại thực phẩm, đồ ăn nhanh cũng mang tới nhiều hậu quả sức khỏe tiêu cực trong đó có vấn đề sức khỏe răng miệng của học sinh lứa tuổi học đường.⁵ Bên cạnh đó, trong nghiên cứu cũng chỉ ra các học sinh cũng tiêu thụ các loại thực phẩm lành mạnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau xanh, hoa quả) chiếm tỷ lệ cao, điều này có thể giải thích do cơ thể các học sinh đang tuổi phát triển mạnh mẽ về thể chất nên nhu cầu về dinh dưỡng cũng rất lớn.

Trong nghiên cứu này, đa số học sinh sử dụng bàn chải răng với kem đánh răng để làm sạch răng (89,4%). Kết quả thực hành làm sạch răng bằng bàn chải của chúng tôi cũng cao hơn 1 chút so với nghiên cứu trên 2435 học sinh THPT của Saudi Arabi có 88,5% học sinh sử dụng bàn chải đánh răng mỗi ngày.² Ở lứa tuổi học sinh THPT khi khả năng nhận thức và thực hành của học sinh cũng tốt hơn có thể dẫn tới thói quen thực hành chăm sóc răng miệng cũng đa dạng hơn, học sinh không coi chải răng bằng bàn chải và kem răng là cách duy nhất mà còn nhiều cách làm sạch răng khác như với nước súc miệng (30,4%), tăm xỉa răng (16,5%). Trong nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ sử dụng chỉ nha khoa để làm sạch răng chỉ có 19,5%. Chỉ nha khoa đã được chứng minh là phương pháp làm sạch răng, các mảng bám thức ăn ở kẽ răng 1 cách hiệu quả và an toàn. Bên cạnh đó nước súc miệng cũng được chứng minh hiệu quả cao trong

phòng và điều trị các bệnh liên quan đến sức khỏe răng miệng.⁶ Trong nghiên cứu của Hoàng Bảo Duy và cộng sự, tỷ lệ học sinh sử dụng chỉ nha khoa/nước súc miệng trên học sinh THCS ở Bình Định là 30,2%, ở học sinh THCS ở Hải Phòng là 24,5%. Trong nghiên cứu này, tỷ lệ học sinh THPT sử dụng chỉ nha khoa và nước súc miệng khá cao, chiếm tới 49,9%. Trong nghiên cứu của AlGhamdi AS và cộng sự² cho thấy, chỉ có 10,5% học sinh cấp 3 sử dụng chỉ nha khoa để làm sạch răng, trong khi nghiên cứu của chúng tôi là 19,5%. Dù tỷ lệ sử dụng chỉ nha khoa chưa thực sự cao nhưng đây cũng là một kết quả khả quan và cần được quan tâm khuyến khích học sinh sử dụng chỉ nha khoa, nước súc miệng để dự phòng các bệnh răng miệng. Trong nghiên cứu này vẫn còn 112 học sinh THPT (16,5%) dùng tăm xỉa răng sau các bữa ăn, đây là hành vi không tốt đối với sức khỏe răng miệng, do đó cần có các chương trình sức khỏe răng miệng học đường nhằm truyền thông cho học sinh sử dụng các biện pháp làm sạch răng khác thay thế tăm xỉa răng như chỉ nha khoa, nước súc miệng bên cạnh bàn chải đánh răng truyền thống.

Trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ học sinh THPT chải răng 2 lần/ngày chiếm tới 69,8%, tỷ lệ học sinh chải răng nhiều hơn 2 lần/ngày chiếm tới 14,6%, như vậy tỷ lệ học sinh chải răng ≥ 2 lần/ngày của chúng tôi là 84,4%. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn kết quả của Hoàng Bảo Duy nghiên cứu tỷ lệ học sinh THCS ở Hải Phòng chải răng ≥ 2 lần/ngày là 86,02% và cao hơn so với học sinh THCS ở Hải Phòng (73,9%).⁷ Trong nghiên cứu của AlGhamdi và cộng sự trên học sinh THPT ở Saudi Arabi, tỷ lệ học sinh chải răng ≥ 2 lần/ngày chỉ là 59,3%.

Trong nghiên cứu này, tỷ lệ học sinh chải răng vào thời điểm trước khi ăn sáng chiếm 76,9%, chải răng vào buổi tối trước khi đi ngủ chiếm tới 77,6%. Trong khi tỷ lệ chải răng sau khi ăn sáng chỉ chiếm 13,1%. Mặc dù có nhiều nghiên cứu về thời điểm tối ưu nên chải răng⁸ nhưng chưa có bằng chứng xác đáng về việc thời điểm chải răng tối ưu nhất là trước hay sau bữa ăn. Tuy nhiên, Hiệp hội Nha khoa Hoa Kỳ vẫn luôn có hướng dẫn và khuyến cáo chải răng sau các bữa ăn để loại bỏ thức ăn bám ở kẽ răng và các mảng bám trên răng.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ học sinh tiêu thụ thức ăn nhanh, thức ăn nhiều dầu mỡ còn chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ sử dụng bàn chải đánh răng kết hợp kem đánh răng

để làm sạch răng trong nghiên cứu này chiếm tỷ lệ cao (89,4%), tỷ lệ học sinh chải răng ≥ 2 lần/ngày chiếm tới 84,4%, tỷ lệ chải răng trước khi ăn sáng và trước khi đi ngủ tối đều chiếm hơn 76%. Tuy nhiên, tỷ lệ học sinh sử dụng chỉ nha khoa vẫn còn thấp (19,5%), tỷ lệ sử dụng tăm xỉa răng sau ăn vẫn chiếm tỷ lệ cao (16,5%). Do đó cần có những chương trình truyền thông giáo dục dinh dưỡng học đường hướng tới học sinh có thói quen thực hành vệ sinh răng miệng tốt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Organization WH. Oral health.** World Health Organization. https://www.who.int/health-topics/oral-health#tab=tab_1
2. **AlGhamdi AS, Almarghani AA, Alyafi RA, Kayal RA, Al-Zahrani MS.** Gingival health and oral hygiene practices among high school children in Saudi Arabia. *Ann Saudi Med.* Mar-Apr 2020;40(2):126-135. doi:10.5144/0256-4947.2020.126
3. **M AL.** Oral health patterns among schoolchildren in Mafrq Governorate, Jordan. *J Sch Nurs.* Apr 2012;28(2):124-9. doi:10.1177/1059840511427405
4. **Chen L, Hong J, Xiong D, et al.** Are parents' education levels associated with either their oral health knowledge or their children's oral health behaviors? A survey of 8446 families in Wuhan. *BMC Oral Health.* Jul 11 2020;20(1):203. doi:10.1186/s12903-020-01186-4
5. **Mahmoud SA, El Moshy S, Rady D, Radwan IA,** Abbass MMS, Al Jawaldeh A. The effect of unhealthy dietary habits on the incidence of dental caries and overweight/obesity among Egyptian school children (A cross-sectional study). *Front Public Health.* 2022;10:953545. doi:10.3389/fpubh.2022.953545
6. **Amarasena N, Gnanamanickam ES, Miller J.** Effects of interdental cleaning devices in preventing dental caries and periodontal diseases: a scoping review. *Aust Dent J.* Dec 2019;64(4):327-337. doi:10.1111/adj.12722
7. **Hoàng Bảo Duy, Dương Thị Nga,** Trần Thanh Bình, Phạm Thu Hương, Phùng Lâm Tới, Ong Thế Duệ, Khúc Thị Hồng Hạnh. So sánh thực hành chăm sóc vệ sinh răng miệng ở học sinh 12-15 tuổi giữa hai tỉnh Hải Phòng và Bình Định. *Tạp chí Y học Việt Nam.* 2023;525(2):125-129.
8. **Attin T, Hornecker E.** Tooth brushing and oral health: how frequently and when should tooth brushing be performed? *Oral Health Prev Dent.* 2005;3(3):135-40.

ĐẶC ĐIỂM CÁC TRƯỜNG HỢP CÓ CHẨN ĐOÁN GIẢI PHẪU BỆNH RAU CÀI RĂNG LỢC TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI

Phùng Đức Nhật Nam¹, Nguyễn Duy Ánh^{1,2,3},
Lê Duy Toàn¹, Đỗ Xuân Vinh¹, Trương Quang Vinh^{1,3}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của các trường hợp có chẩn đoán Giải phẫu bệnh là rau cài răng lược tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả hồi cứu trên 100 trường hợp có chẩn đoán rau cài răng lược và phẫu thuật lấy thai tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2022. **Kết quả:** Tuổi sản phụ trung bình trong nghiên cứu là $34,29 \pm 4,56$ tuổi; lứa tuổi gặp nhiều nhất là dưới 29 tuổi, chiếm tỷ lệ 47,0%. Sản phụ có tiền sử mổ lấy thai chiếm 92% tổng số đối tượng nghiên cứu, trong đó đa số là mổ lấy thai cũ 1 và 2 lần chiếm 42% và 39%. Ra máu là dấu hiệu lâm sàng thường gặp nhất (chiếm 57,0%). Phần lớn các sản phụ bị rau tiền đạo trung tâm chiếm 77%. Tỷ lệ sản phụ chẩn đoán RCRL độ II chiếm tỷ lệ cao hơn 71,6%; tỷ lệ RCRL độ I chiếm

28,4%. **Kết luận:** Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận các kết quả về đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của các thai phụ có giải phẫu bệnh cài răng lược đặc biệt là các dấu hiệu trên siêu âm Doppler đánh giá trước mổ sẽ góp phần cho các phẫu thuật viên tiền lượng mức độ khó, cũng như khả năng mất máu của các ca rau cài răng lược để có hướng xử trí thích hợp cho từng ca bệnh. **Từ khóa:** Rau cài răng lược, giải phẫu bệnh, siêu âm.

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF CASES WITH DIAGNOSIS PATHOLOGY PLACENTA ACCRETA AT HANOI OBSTETRIC HOSPITAL

Objectives: Describe the clinical and paraclinical characteristics of cases with a pathological diagnosis of placenta accreta at Hanoi Obstetrics Hospital. **Methods:** Retrospective descriptive study of over 100 cases diagnosed with placenta accreta and cesarean section at Hanoi Obstetrics Hospital from January 2021 to January 2022. **Results:** The average maternal age in the study was 34.29 ± 4.56 years old; the most common age group is under 29 years old, accounting for 47.0%; Pregnant women with a history of cesarean section accounted for 92% of the total study subjects, of which the majority were 1 and 2 previous cesarean

¹Bệnh viện Phụ Sản Hà Nội

²Trường Đại Học Y Hà Nội

³Trường Đại Học Y - Dược Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Phùng Đức Nhật Nam

Email: phungnam1609@gmail.com

Ngày nhận bài: 11.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 13.11.2023

Ngày duyệt bài: 28.11.2023